

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BG
TỈNH BG**

Bản án số: **05/2024/DS-ST**

Ny 18/01/2024

Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NTTH

Các hội thẩm nhân dân: Bà HTH và bà NTB

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông DVH - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố BG

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG: Bà DMH - Kiểm sát viên.

Ny 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 155/2022/TLST-DS Ny 19 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-DS Ny 01/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST-DS Ny 27/3/2023; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 326/TB-DS Ny 13/4/2023 và số 431/TB-DS Ny 05/5/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 30/2023/QĐST-DS Ny 23/5/2023; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 632/TB-DS Ny 21/6/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa Ny số 38/2023/QĐST-DS Ny 07/7/2023; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 20/2023/QĐST-DS Ny 07/8/2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 19/2023/QĐST-DS Ny 22/11/2023; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 1306/TB-Ds Ny 10/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2023/QĐST Ny 27/12/2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà TTT, sinh năm 196x; địa chỉ: Số nhà 2x, ngõ x1, đường CB, phường LL, thành phố BG, tỉnh BG. (*Vắng mặt*)

Đại diện theo uỷ quyền của bà T: Chị NTT, sinh năm 19X1, địa chỉ: số nhà X5, đường LL, phường HVT, thành phố BG, tỉnh BG. (*Có mặt*)

- ***Bị đơn:*** Ông NVK, sinh năm 19X6 và bà VTH, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: Thôn DS, xã DS, thành phố BG, tỉnh BG. (*Vắng mặt*)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị TTQ, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn YK, xã SK, thành phố BG, tỉnh BG. (*Vắng mặt*)

+ Chị TTH, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn QT, xã Ý, huyện LN, tỉnh BG. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà TTT và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị NTTO thống nhất trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với chị TTQ (là em dâu bà T) nên Ny 03/3/2022, bà T có cho vợ chồng ông K, bà H vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Khi vay tiền ông K, bà H nói miệng mục đích vay để sử dụng việc gia đình, trong thời gian 06 tháng và có thể chấp một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông K để làm tin. Hai bên có viết giấy cam kết nhận tiền, trong giấy có ghi rõ thời hạn trả là khi nào bà T cần thì báo trước một tuần và cam đoan nếu không trả được số tiền trên thì cả nhà và đất trong bìa đỏ đặt lại làm tin trên sẽ để bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng. Tuy trong giấy vay không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng mức lãi suất là 1%/tháng (tương đương 12%/năm), khi nào trả tiền gốc sẽ trả lãi.

Bà T khẳng định việc lập giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022, giữa bà T với ông K, bà H, chị Q là lập tại nhà ông K, bà H. Khi đó có cả chị H (em gái chị Q) cũng có mặt và là người viết giấy cam kết nhận tiền này cho ông K, bà H và chị Q cùng ký vào. Nhưng khi ký giấy cam kết nhận tiền thì bà T chỉ nhìn thấy bà H và chị Q đọc lại và ký, sau đó bà T ra ngoài nghe điện thoại nên không nhìn thấy ông K ký vào giấy. Khi bà T quay trở vào thì bà H đưa giấy vay tiền cho bà T đã có chữ ký của ông K. Bà T nhận giấy vay tiền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K, bà H và chuyển tiền cho chị Q. Do vậy, bà T khẳng định chữ ký, chữ viết “H-VTH”, “Q - TTQ” trong giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 là của bà H và chị Q ký; còn chữ viết “K - NVK” thì bà T không chắc chắn có phải của ông K ký và viết không nhưng ông K có biết và cùng đồng ý với bà H trong việc vay số tiền trên của bà T vì khi viết giấy cam kết nhận tiền ông K có mặt, có biết về nội dung giấy cam kết nhận tiền trên.

Lý do, ông K và bà H vay tiền nhưng bà T lại chuyển tiền cho chị Q là vì: sau khi thỏa thuận cho vay tiền xong bà T không mang tiền mặt, còn ông K, bà H không có số tài khoản nên nhờ bà T chuyển tiền vào tài khoản của chị TTQ là cháu gái ruột gọi ông K là cậu nên bà T mới đồng ý và yêu cầu chị Q phải cùng ký vào là người chứng kiến và nhận tiền trong giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022. Ngay sau khi viết giấy cam kết nhận tiền, hai bên thống nhất chuyển tiền vào tài khoản của chị Q thì bà T đã chuyển khoản số tiền 2.000.000.000 đồng vào số tài khoản của chị Q. Còn sau đó chị Q có rút tiền để đưa cho ông K, bà H hay không thì bà T không biết nhưng cũng không thấy ông K, bà H thắc mắc gì về việc không nhận được số tiền đã vay trên.

Khoảng đầu tháng 9/2022, bà T có đến đòi tiền gốc và lãi của ông K bà H nên Ny 16/9/2022, chị Q đưa bà H đến nhà bà T và nói cần một khoản tiền đáo hạn ngân hàng nên đề nghị bà T cho vay hai người vay thêm 200.000.000 đồng và hẹn khoảng 2 tuần sẽ trả cho bà T toàn bộ số tiền gốc đã vạt là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi từ Ny vay 03/3/2022. Bà T đồng ý nên hai bên có viết 1 giấy cam

kết nhận tiền. Do tin tưởng nên bà T đồng ý để chị Q đứng lên viết giấy vay tiền thay ông K, bà H. Giấy vay tiền Ny 16/9/2022 là do chị Q viết và ký thay cũng như nhận tiền nên nay bà T đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đồng này. Trường hợp sau này có yêu cầu thì bà T sẽ khởi kiện đòi chị Q sau. Bà T xác định toàn bộ số tiền 2.000.000.000 đồng bà cho vợ chồng ông K, bà H vay là tiền của cá nhân một mình bà T cho cá nhân vợ chồng ông K và bà H vay, không liên quan gì đến chồng con bà T cũng như các con ông K, bà H hay bất cứ ai khác. Nay bà T chỉ yêu cầu ông K và bà H phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T số tiền trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc ông K và bà H phải trả cho bà T số tiền gốc 2.000.000.000 đồng đã vay theo giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 và tiền lãi của số tiền này theo mức lãi suất 10%/năm kể từ Ny 08/10/2022 tạm tính đến Ny xét xử sơ thẩm 18/01/2024 tổng là 15 tháng 10 Ny với số tiền lãi là 254.100.000 đồng. Vợ chồng ông K, bà H còn phải tiếp tục trả lãi của số tiền còn nợ theo mức lãi suất trên kể từ sau Ny xét xử sơ thẩm cho đến khi trả cho bà T hết số tiền này. Ngoài ra, bà T không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông NVK và bà VTH cùng trình bày:

Tại biên bản ghi lời khai Ny 15 và 16/11/2022, ông NVK và VTH cùng trình bày: ông bà không hề vay mượn bất cứ khoản tiền nào của bà T. Trước khi bà T đến nhà đòi tiền thì ông bà không biết bà T là ai, cũng không hề có việc vay mượn tiền gì giữa vợ chồng ông bà và bà T. Ông bà khẳng định vợ chồng bà chưa khi nào viết giấy vay tiền với bà T, khẳng định chữ viết và chữ ký trong hai giấy vay tiền trên không phải là chữ ký và chữ viết của ông bà, còn là chữ ký chữ viết của ai bà không biết. Về việc bà T hiện đang giữ sổ đỏ của nhà ông bà là do khoảng tháng 3/2022, chị Q có hỏi gia đình bà cho chị Q mượn sổ đỏ nhưng không nói rõ là để làm gì. Khi đó sổ đỏ nhà bà đang thế chấp ở ngân hàng với khoản vay 100.000.000 đồng, sau đó chị Q đã chuyển tiền vào tài khoản của con trai bà để trả ngân hàng và lấy sổ đỏ về cho chị Q mượn. Từ khi mượn sổ của nhà bà đến nay, chị Q chưa khi nào nói cho nhà bà biết mượn sổ để vay bao nhiêu tiền và vay ở đâu, vì tin tưởng do chị Q là cháu gái ruột của ông K nên ông bà cũng không hỏi. Ông bà đề nghị Tòa án xác minh và làm thủ tục giám định chữ ký và chữ viết trong hai giấy vay tiền xem có phải là chữ ký chữ viết của ông bà không để làm rõ việc bà T và chị Q đã làm giả mạo chữ ký của ông bà để mang sổ đỏ nhà ông bà đi cầm cố vay tiền. Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất số 01 nên trên, ông bà không có ý kiến gì, sau khi làm rõ sự việc giấy vay tiền trên không phải chữ ký, chữ viết của ông bà thì đề nghị bà T phải trả lại sổ đỏ cho vợ chồng ông bà.

Tuy nhiên, tại biên bản ghi lời khai cùng Ny 27/3/2023, ông K và bà H cùng thống nhất trình bày: ông bà là cậu mợ của chị TTH. Tháng 03/2020, chị H có hỏi

mượn của ông bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền, do là họ hàng nên ông bà đồng ý cho chị H mượn. Ông bà chỉ biết cho chị H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền, còn cụ thể chị H vay bao nhiêu tiền, vay tiền của ai thì ông bà không biết. Ông bà không thỏa thuận gì về thời hạn cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nào cần thì ông bà sẽ yêu cầu chị H trả lại. Ny 03/3/2022, chị H có đến nhà ông bà, mang 01 giấy cam kết nhận tiền (bản viết tay) đề Ny 03/3/2022 và nói ông bà ký giúp chị H để vay tiền. Ông bà đều không đọc lại tờ giấy mà chị H đưa. Chữ ký H- VTH đúng là chữ ký của bà H. Chữ ký K - NVK không phải do ông K ký mà là do chị H ký thay ông K. Sau đó, ông bà đã cho chị H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà để vay tiền còn ông bà không được nhận bất kỳ khoản tiền nào, không biết bà TTT là ai. Ngoài chữ ký H - VTH tại giấy cam kết nhận tiền (bản viết tay) Ny 03/3/2022 đúng là chữ ký của bà VTH, ông bà không ký vào bất kỳ giấy vay tiền nào khác. Ông bà đã được xem giấy cam kết nhận tiền đề Ny 16/9/2022, ông bà xác nhận chữ ký viết K- NVK, H - VTH không phải chữ ký chữ viết của ông bà, chưa thấy giấy nhận tiền này bao giờ. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ông bà không đồng ý vì ông bà không vay tiền thì không có nghĩa vụ trả. Chị H là người đứng ra vay thì chị H phải có trách nhiệm trả. Ông bà không đề nghị Toà án giám định chữ ký, chữ viết của ông bà trong giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 và Ny 16/9/2022.

Tại bản tự khai Ny 27/3/2023, bà VTH trình bày: Bà là mẹ của cháu TTH, tháng 3/2020, cháu H có mượn bì đồ của vợ chồng bà để đi vay tiền làm ăn, vợ chồng bà có ký vào giấy vay tiền. Bà ký và ghi rõ họ tên vào hai giấy vay tiền còn chồng bà hôm đó ốm có cho cháu TTH ký thay. Bà chỉ biết cho cháu bà mượn bì đồ còn tiền ông bà không được nhận, không biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị TTH trình bày: Chị là cháu của cậu mẹ, chị có có mượn sổ của cậu mẹ chị để đi vay tiền làm ăn. Cậu mẹ chị không liên quan đến số tiền vay trên, chị là người chịu trách nhiệm trả số tiền trên. Chữ ký Ny 3/3/2022, mẹ chị có ký vào đó còn chữ ký của cậu chị thì do chị ký thay cậu chị, cậu mẹ chị là bà VTH, ông NVK.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án thu thập tài liệu, chứng cứ sau sau:

Tại biên bản xác minh đối với bà NTN và anh TVN, cùng trú tại thôn YK, xã SK, thành phố BG là mẹ chồng và em chồng để xác minh về nơi cư trú của chị TTQ cung cấp: Chồng chị Q là anh TVL. Trước đây chị Q và anh P ở liền ngay bên cạnh nhà bà N và anh N, chung sân nhưng do làm ăn thua lỗ nên khoảng nửa năm nay chị Q và anh P đã bán nhà để trả nợ và chuyển sang ở cùng nhà với bà N và anh N. Bà N và anh N không biết và không liên quan đến công việc làm ăn và vay mượn nợ nần của vợ chồng chị Q, đã nhận văn bản tòa án giao cho chị Q, đã giao lại và thông báo lại cho chị Q. Chị Q ở cùng nhà nhưng thường đi vắng cả Ny, vẫn chạy đi chạy lại giữa thành phố BG và SK.

Kết luận giám định số 1183/KL-KTHS Ny 28/6/2023 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BG kết luận: Phòng kỹ thuật hình sự không kết luận chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết có nội dung ‘K – NVK’ tại mục “Chồng ký” trên tài liệu cần giám định chữ ký (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của NVK trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M7) do chữ ký, chữ viết cần giám định số lượng ít; dạng đơn giản, ít đặc điểm, không đủ điều kiện để truy nguyên.

Kết luận giám định số 301/KL-KTHS Ny 03/11/2023 của Viện KH học hình sự Bộ công an kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên NVK dưới mục “chồng ký” trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ viết của TTH trên các mẫu so sánh ký hiệu M7, M8, M9 do cùng một người viết ra.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị TTQ dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị Q không đến Tòa án làm việc hay có văn bản trình bày quan điểm gửi cho Tòa án.

Tòa án đã mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, đối chất nhiều lần nhưng không hòa giải và đối chất được vì bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

Ny 27/3/2023, Tòa án mở phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Sau đó, Tòa án đã mở phiên tòa nhiều lần nhưng phải hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa và tạm đình chỉ giải quyết vụ án do cần chờ kết quả giám định chữ ký, chữ viết. Sau khi có kết quả của giám định, Tòa án ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và thông báo thời gian mở lại phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị Oanh giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T: Buộc ông K và bà H phải trả cho bà T số tiền 2.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tạm tính từ Ny 08/10/2022 đến Ny 18/01/2023 là 254.100.000 đồng, tổng số tiền phải thanh toán là 2.254.100.000 đồng; giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2022/QĐ-BPKCTT Ny 17/11/2022 đến khi ông K và bà H thanh toán xong khoản vay; đình chỉ một phần đối với yêu cầu của bà T về việc buộc ông K, bà H trả số tiền 200.000.000 đồng theo giấy cam kết nhận tiền Ny 16/9/2022; về chi phí tố tụng: Bà T tự nguyện chịu

cả chi phí giám định, xác nhận bà T đã nộp xong; về án phí: Bà H và ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông K, bà H, chị Q, chị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Theo như giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 thể hiện vợ chồng ông K, bà H vay của bà T số tiền 2.000.000.000 đồng. Bà T có đòi nhiều lần nhưng ông K, bà H không trả. Ny 08/10/2022, bà T nộp đơn khởi kiện ra Tòa án. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông K, bà H cư trú và sinh sống trên địa bàn thành phố BG. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố BG thụ lý và giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông K, bà H phải trả số tiền 2.000.000.000 đồng gốc đã vay theo giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022, Hội đồng xét xử thấy:

Nội dung giấy cam kết Ny 03/3/2022: “*Vợ chồng tôi có việc gia đình cần gấp lên có vay chị TTT: trú tại số 20, ngõ 11, LL Vợ tôi đã thống nhất đặt lại bìa đỏ: số sổ 00940 QSDĐ 403 QĐ/CT-H Diện tích 192m² có nhà 2 tầng cũ để vay số tiền là 2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng chẵn) Hai bên đã thoả thuận khi nào chị T cần báo trước một tuần tôi hoàn trả đầy đủ đúng số tiền trên, nếu sai thì cái bìa đỏ này sẽ thuộc cả nhà và đất ĐC là toàn quyền của chị T quản lý và sử dụng*”. Hiện bà T đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo cho số vào sổ 00940 QSDĐ 403 QĐ/CT-H diện tích 192m² có nhà 2 tầng cũ của hộ ông K.

[2.1.1] Tại mục vợ ký: “H-VTH” trong Giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022, các biên bản lấy lời khai và bản tự khai tại Tòa án, bà H đều thừa nhận là chữ ký, chữ viết của bà H. Như vậy, bà H đồng ý ký nhận giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022, có giao và đặt lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông K cho bà T để vay tiền.

[2.1.2] Tại mục chồng ký “K - NVK”, tại mục người làm chứng và nhận tiền có chữ ký “Q - TTQ” của chị Q ký.

Ông K, bà H và chị H đều thừa nhận: Ny 03/3/2022, chị H có đến nhà ông K, bà H mang 01 giấy cam kết nhận tiền (bản viết tay) đề Ny 03/3/2022; chị H nói ông bà ký giúp chị H để vay tiền, ông bà đều không đọc lại tờ giấy mà chị H đưa; Chữ ký K - NVK không phải chữ ký của ông K ký mà là do chị H ký thay ông K. Bà T khai ông K có mặt nhưng không nhìn thấy trực tiếp ông K ký. Như vậy, lời khai của bà T, ông K, bà H, chị H đều phù hợp với nhau và phù hợp với kết luận giám định Ny 03/11/2023 của Viện KH học hình sự. Ông K tuy không ký vào giấy cam kết nhận tiền này nhưng bà H, chị H đều xác định khi đó ông K có mặt, có biết và có đồng ý để cho chị H ký vào giấy cam kết nhận tiền thay ông K.

Do vậy, có đủ cơ sở xác định là ông K có mặt, có biết và ý thức của ông K là đồng ý với nội dung giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 nên ông K phải có trách nhiệm cùng trả số tiền đã vay của bà T nêu trên với bà H.

[2.1.3] Đối với việc bà H trình bày là bà chỉ ký vào giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 do chị H đưa mà không đọc là không có cơ sở chấp nhận vì tại thời điểm lập giao dịch dân sự trên bà H là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà H phải chịu trách nhiệm về các giao dịch do mình đã thực hiện.

[2.1.4] Về việc ông K, bà H có ý kiến cho rằng ông bà chưa được nhận số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022, số tiền trên là do chị H, chị Q vay; chị H có lời khai xin chịu trách nhiệm trả, thấy: Bà H và ông K có mặt và đồng ý để chị H giấy cam kết nhận tiền, trong giấy ghi rõ chị Q là “người làm chứng và nhận tiền”. Sau khi ký giấy bà T đã chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng trên vào tài khoản của chị Q là có thật.

Tại thời điểm lập thoả thuận và lập giao dịch là giấy cam kết nhận tiền trên, ông K và bà H đã phải biết người nhận số tiền vay theo giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 là chị TTQ nhưng vẫn đồng ý ký giấy cam kết nhận tiền trên nên ông K và bà H phải chịu trách nhiệm đối với số tiền đã ký nhận vay trên. Nếu sau khi viết giấy vay tiền, ông K và bà H không được chị Q chuyển lại cho số tiền đã vay của bà T nêu trên thì ông K và bà H có quyền yêu cầu chị Q trả tiền cho ông bà. Trường hợp chị Q không trả lại cho ông bà số tiền 2.000.000.000 đồng do bà T chuyển khoản cho chị Q vào Ny 03/3/2022 thì ông K, bà H có quyền khởi kiện đòi chị Q số tiền này bằng vụ án khác.

Mặc dù chị H trình bày chị mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K, bà H để vay số tiền 2.000.000.000 đồng làm ăn, chị xin chịu trách nhiệm trả. Tuy nhiên, đến nay chị Q không đến toà án làm việc, không có ý kiến bằng văn bản. Xét thấy, đây là việc thoả thuận riêng giữa chị H, chị Q và ông K, bà H, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không đủ cơ sở để xem xét chấp nhận ý kiến này của chị H.

Từ những đánh giá, phân tích như trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà T về việc buộc ông K, bà H phải trả số tiền gốc 2.000.000.000 đồng đã vay theo

giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 là có cơ sở. Đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố BG tại phiên toà là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà T.

[2.2] Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông K và bà H phải trả tiền lãi của số tiền 2.000.000.000 đồng kể từ Ny 08/10/2022 theo mức lãi suất 10%/năm thấy: Nội dung giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022 không ghi mức lãi suất, không ghi thời hạn thanh toán. Bà T khai hai bên có thoả thuận bằng miệng với mức lãi suất là 1%/tháng (12%/năm) nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thoả thuận trên.

Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác”.

Tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Ny 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định như sau: “... Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc) và căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết hướng dẫn về xác định thời điểm xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả xác định bà T yêu cầu tính lãi chậm trả từ Ny 08/10/2022 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật là phù hợp với khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của bà T. Lãi suất được áp dụng là 10%/năm, từ Ny 08/10/2022 tạm tính đến Ny xét xử sơ thẩm (Ny 18/01/2024) thời gian là 15 tháng 10 Ny, số tiền lãi được tính là $(2.000.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng}) + (2.000.000.000 \text{ đồng} \times 0.027\%/\text{Ny} \times 10 \text{ Ny}) = 254.100.000 \text{ đồng}$.

[2.3]. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 122020 do UBND huyện YD, tỉnh BG cấp Ny 30/10/2000 cho hộ ông NVK: Khi lập giấy cam kết nhận tiền ông K, bà H đồng ý thế chấp sổ đỏ, và viết trong giấy. Tuy nhiên, việc ông K, bà H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là không đúng với quy định về thế chấp tài sản tại Điều 342, Điều 343 Bộ luật dân sự. Do vậy, Hội

đồng xét xử không xem xét đối với việc ông K, bà H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà T. Nếu các đương sự có yêu cầu đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về việc nguyên đơn đề nghị tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2022/QĐ-BPKCTT Ny 17/11/2022: Quá trình giải quyết vụ án, bà T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*P toả tài sản của người có nghĩa vụ*”. Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này là cần thiết để tránh việc tẩu tán tài sản và bảo đảm việc thi hành án. Sau khi bà T thực hiện gửi tài sản bảo đảm có giá trị là số tiền 40.000.000 đồng vào tài khoản P toả có số tài khoản 2500205361231, chủ tài khoản TTT mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt N - Chi nhánh tỉnh BG, địa chỉ: Số 166, đường Nguyễn Thị Lư, phường Ngô Quyền, thành phố BG, tỉnh BG, Toà án đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2022/QĐ-BPKCTT Ny 17/11/2022 theo quy định tại khoản 11, Điều 114 và Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể: P toả đối với tài sản là thửa đất số 01, diện tích 192m², mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, địa chỉ tại thôn DS, xã DS, huyện YD (nay là thành phố BG), tỉnh BG; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 122020, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00940 QSDĐ/403 QĐ/CT-H do Ủy ban nhân dân huyện YD cấp cho hộ ông NVK Ny 30/10/2000. Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng không ai có khiếu nại gì. Nay nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên đến khi ông K bà H thanh toán xong khoản vay, đề nghị này của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.5] Đối với việc bà TTT đề nghị rút một phần yêu cầu về việc buộc ông NVK và bà VTH phải trả số tiền 200.000.000 đồng theo giấy cam kết nhận tiền Ny 16/9/2022 thấy: Việc rút đơn của bà T là tự nguyện nên cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này theo quy định tại Điều Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà TTT tự nguyện chịu cả tiền chi phí giám định chữ viết là 5.000.000 đồng, bà T đã nộp đủ số tiền này và không yêu cầu xem xét, giải quyết về số tiền này nữa.

[4] Về án phí: Bà T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí. Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên ông K và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả là 2.254.100.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, Ny 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng các đương sự được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, Ny 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà TTT. Xử:

2.1. Buộc ông NVK và bà VTH phải trả cho bà TTT số tiền 2.254.100.000 đồng (*Hai tỷ, hai trăm năm mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng*) theo giấy cam kết nhận tiền Ny 03/3/2022. Trong đó số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*), số tiền lãi tạm tính đến Ny xét xử sơ thẩm (Ny 18/01/2024) là 254.100.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng*).

2.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ Ny bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ Ny có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3. Về chi phí tố tụng: Bà TTT phải chịu 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) chi phí giám định chữ viết. Xác nhận bà T đã thi hành xong.

2.4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà TTT về việc buộc ông NVK và bà VTH phải trả số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) theo giấy cam kết nhận tiền Ny 16/9/2022.

2.5. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2022/QĐ-BPKCTT Ny 17/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố BG bằng hình thức P tóa tài sản là thửa đất số 01, diện tích 192m² đất ở, địa chỉ: thôn DS, xã DS, huyện YD (nay là thành phố BG), tỉnh BG theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 122020, vào sổ cấp số 00940 QSDĐ/403 QĐ/CT-H do Ủy ban nhân dân huyện YD cấp Ny 30/10/2000 cho hộ ông NVK, trên đất có căn nhà hai tầng để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của ông NVK và bà VTH đối với khoản tiền vay của bà TTT.

3. Về án phí: Ông NVK và bà VTH phải chịu 77.082.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, không trăm tám mươi hai nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 Ngày kể từ Ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 Ngày kể từ Ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- VKSND huyện YD;
- Chi cục THADS huyện YD;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

NTTH